VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2046/TB -KHXH	*Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2023*

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Viện Nhà nước và Pháp luật

Mã chương: 045

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện Nhà nước và Pháp luật và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách ngày 16/05/2023 giữa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Nhà nước và Pháp luật;

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm chi đầu tư phát triển) của Viện Nhà nước và Pháp luật như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a. Thu phí, lệ phí: không có

b. Quyết toán chi ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 370.638.000 đồng (*Dư dự toán ở Kho bạc*);

- Dự toán được giao trong năm: 8.539.668.000 đồng, trong đó:

+ *Dự toán giao đầu năm: 8.395.798.000 đồng;*

+ *Dự toán điều chỉnh tăng trong năm: 143.870.000 đồng;*

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.684.785.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 8.684.785.000 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 26.514.000 đồng (*Trong đó Dự toán giảm trừ theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 15.000.000 đồng và dự toán hủy là 11.514.000 đồng*).

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 199.007.000 đồng (*Dư dự toán ở Kho bạc*).

(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

a. Về việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính nhà nước:

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã thực hiện giảm trừ dự toán năm 2022 của đơn vị số tiền 15.000.000 đồng (*Kinh phí mua sắm tài sản cố định từ nguồn kinh phí năm 2021*). Đối với, kinh phí thặng dư từ hoạt động sản xuất kinh doanh 2.515.347 đồng, Viện Hàn lâm sẽ thực hiện giảm trừ dự toán sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính và KTNN.

b. Tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2021 của Viện Hàn lâm: Đơn vị đã thực hiện các kiến nghị của Viện Hàn lâm.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi được giao thực hiện: Đơn vị thực hiện chi tiêu theo dự toán được phê duyệt và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Số kinh phí Viện Hàn lâm duyệt quyết toán năm 2022: Chi sự nghiệp khoa học (loại 100-102) là 8.684.785.000 đồng (*Bao gồm: kinh phí đề tài/nhiệm vụ khoa học là 2.150.000.000 đồng, kinh phí chi lương, hoạt động bộ máy và chi khác là 6.534.785.000 đồng*);

- Kinh phí chuyển sang năm 2023 là 199.007.000 đồng (*Dư dự toán kinh phí cải cách tiền lương: 138.178.000 đồng, dư dự toán kinh phí thường xuyên 60.829.000 đồng).*

- Thuyết minh về số tăng, giảm lao động trong năm của đơn vị: số lao động có mặt đến ngày 31/12/2022 là 50 người (*Trong đó: 48 biên chế, 02 hợp đồng lao động*). Trong năm 2022 đơn vị có tăng 01 viên chức và giảm 02 viên chức.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động

Ngoài thu hoạt động hành chính, sự nghiệp, trong năm 2022 đơn vị có các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tài chính gồm:

- Thu hoạt động SXKDDV: 114.125.000 đồng (*Trong đó: thu bán tạp chí là 109.125.000 đồng, thu hoạt động trung tâm tư vấn pháp luật là 5.000.000 đồng*).

- Thu hoạt động tài chính: 5.207.186 đồng.

- Thặng dư trong năm từ các hoạt động: 245.373.951 đồng, trong đó:

+ Phân phối cho các quỹ: 203.380.000 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 37.855.800 đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

1.1. Báo cáo quyết toán

- Báo cáo quyết toán năm 2022 của đơn vị được lập và báo cáo theo quy định Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Đơn vị hoàn thành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2022 về Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đảm bảo thời gian quy định của Nhà nước và của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

- Đơn vị đã thực hiện xét duyệt và Thông báo xét duyệt quyết toán tài chính năm 2022 của Trung tâm tư vấn Pháp luật; đồng thời phản ánh số liệu báo cáo tài chính năm 2022 của Trung tâm Tư vấn Pháp luật vào báo cáo tài chính năm của đơn vị.

1.2. Sổ kế toán

Sổ kế toán đơn vị được lập và ghi chép theo năm, sổ được đóng quyển và đã làm các thủ tục cần thiết theo chế độ quy định.

1.3. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí

* Chi sự nghiệp khoa học (loại 100 - 102):

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học:

Số dư tạm ứng năm trước chuyển sang 0 đồng. Dự toán được giao trong năm: 2.150.000.000 đồng (*Trong đó kinh phí đề tài cấp bộ 1.005.000.000 đồng, kinh phí hệ đề tài cấp cơ sở 705.000.000 đồng, kinh phí hoạt động khoa học chung 440.000.000 đồng*). Số kinh phí đề nghị quyết toán năm 2022 là: 2.150.000.000 đồng. Số kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng.

Trong năm 2022, Đơn vị thực hiện 05 đề tài cấp bộ và 01 báo cáo thường niên, số kinh phí quyết toán năm 2022 là 1.005.000.000 đồng, số kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng. Kinh phí thực hiện các đề tài cấp bộ về cơ bản chi tiêu theo dự toán đã được Viện Hàn lâm phê duyệt.

Về cơ bản kinh phí các đề tài cấp cơ sở (*22 đề tài*) và kinh phí hoạt động khoa học chung năm 2022 của đơn vị được chi theo dự toán đã được Viện Hàn lâm phê duyệt. Hệ đề tài cấp cơ sở gồm 22 đề tài đã nghiệm thu và thanh lý. Kinh phí hệ đề tài cấp cơ sở quyết toán là 705.000.000 đồng. Kinh phí quyết toán của kinh phí hoạt động khoa học chung năm 2022 là 440.000.000 đồng.

Đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí quản lý chung (5%) của các đề tài/nhiệm vụ khoa học để trả thù lao cho các cá nhân phục vụ, tham gia trong quá trình quản lý triển khai thực hiện các đề tài/nhiệm vụ khoa học và trích một phần kinh phí hỗ trợ kinh phí hoạt động bộ máy của đơn vị (*Chi phí công tác hành chính cước điện thoại, chuyển phát nhanh....)*.

- Kinh phí thường xuyên (chi tiền lương, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy):

Số dư năm trước chuyển sang là 370.638.000 đồng (*Trong đó: kinh phí cải cách lương 125.638.000 đồng, kinh phí thường xuyên là 245.000.000 đồng*), số dự toán giao là 6.138.798.000 đồng, số đề nghị quyết toán là 6.310.429.000 đồng, số chuyển sang năm sau là 199.007.000 đồng (*Trong đó: kinh phí cải cách lương là 138.178.000 đồng, kinh phí thường xuyên là 60.829.000 đồng*).

+ Chi tiền lương, phụ cấp, tiền công và các khoản đóng góp: Số kinh phí tiền lương dư năm 2021 chuyển sang là 170.000.000 đồng. Dự toán được giao trong năm: 4.862.000.000 đồng. Đơn vị đã sử dụng để chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định. Số quyết toán là 4.986.424.429 đồng. Trong năm đơn vị có biến động về lao động (*Tăng 01 viên chức và giảm 02 viên chức*). Đơn vị có thực hiện mở sổ kế toán chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng để theo dõi các khoản thanh toán cho người lao động qua thẻ ATM.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: số dư kinh phí cải cách tiền lương năm trước chuyển sang là 201.778.000 đồng (*Dư dự toán là 125.638.000 đồng, 40% nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách lương năm trước chuyển sang là 76.140.000 đồng*). Đơn vị trích kinh phí từ nguồn thu bán tạp chí trong năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương 37.855.800 đồng. Số kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 12.540.000 đồng. Số kinh phí cải cách tiền lương đã sử dụng trong năm 0 đồng. Số kinh phí cải cách tiền lương chuyển sang năm sau là 252.173.800 đồng (*Dư dự toán 138.178.000 đồng, 40% nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách lương chuyển năm sau 113.995.800 đồng*).

+ Chi hoạt động bộ máy: Về cơ bản nội dung, mức chi, chứng từ chi tiêu của đơn vị đảm bảo theo quy định, số kinh phí chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên đơn vị đã trích lập các quỹ.

+ Chi tạp chí: Dự toán được giao trong năm 311.000.000 đồng, số tiền thu bán tạp chí năm 2022 là 109.125.000 đồng, đơn vị trích 40% cải cách tiền lương là 37.855.800 đồng, số kinh phí đã sử dụng để chi cho các hoạt động: nhuận bút, biên tập, đọc duyệt, chế bản, in tạp chí, hiệu đính, chi khác… là 358.013.280 đồng. Về cơ bản kinh phí tạp chí chi theo quy định hiện hành và quy chế chi tiêu nội bộ. Trong năm đơn vị đã hoàn thành xuất bản 12 số tạp chí Tiếng Việt theo giấy phép xuất bản. Số lượng xuất bản 6.160 cuốn; số tạp chí biếu tặng, lưu chiểu, thư viện 1.145 cuốn (*chiếm tỉ lệ 18,5 %),* số tạp chí phát hành 4.921 cuốn (*chiếm tỉ lệ 80%*), số tồn kho 94 cuốn (*chiếm tỉ lệ 1,5%*). Trong năm 2022 đơn vị không thu tiền phản biện.

+ Chi website: Dự toán được giao trong năm 25.000.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng là: 20.199.000 đồng. Kinh phí website được sử dụng để chi trả thù lao đăng bài lên website và quản trị website.

+ Chi thông tin tư liệu thư viện: Dự toán được giao trong năm là 77.000.000 đồng, số kinh phí đã sử dụng là 72.100.824 đồng. Kinh phí thông tin thư viện được sử dụng để chi mua sách báo tạp chí trong nước, bảo quản kho, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tài liệu và khai thác tư liệu của Thư viện.

+ Chi nhiệm vụ "*Đóng góp ý kiến các văn bản pháp luật cho Bộ, Ngành*" số kinh phí được giao là 125.000.000 đồng, số dư năm 2021 chuyển sang là 75.000.000 đồng, số kinh phí đề nghị quyết toán là 200.000.000 đồng.

Về cơ bản các nội dung chi, các định mức chi, chứng từ chi Website, chi thông tin tư liệu thư viện, chi nhiệm vụ khác của đơn vị đã thực hiện theo quy định của Nhà nước và được thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Kinh phí không thường xuyên (bao gồm: Kinh phí mua sắm tài sản và kinh phí sửa chữa lớn TSCĐ):

Dự toán được giao trong năm: 235.870.000 đồng. Số KP đề nghị quyết toán: 224.356.000 đồng (*Trong đó kinh phí mua sắm tài sản là 138.500.000 đồng, kinh phí sửa chữa phòng làm việc là 85.856.000 đồng*). Số kinh phí hủy là 11.514.000 đồng. Đơn vị thực hiện mua sắm tài sản và sửa chữa tài sản cố định theo quy định.

Kinh phí quyết toán sửa chữa lớn đã được Viện Hàn lâm phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 2065/QĐ-KHXH ngày 29/12/2022.

1.4. Quản lý sử dụng tài sản, công nợ, quỹ tiền mặt và các chế độ kế toán khác:

- Quản lý, sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực hiện mở sổ theo dõi quản lý tài sản theo quy định, tài sản mua sắm đã được ghi tăng tài sản cố định. Cuối năm có thực hiện kiểm kê tài sản và trích hao mòn theo quy định. Đơn vị đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý tài sản công theo quy định.

- Quản lý công nợ: Đơn vị đã theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải thu, phải trả. Cuối năm không có công nợ tồn đọng.

- Quản lý quỹ tiền mặt: Đơn vị thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt theo quý và ghi chép sổ quỹ tiền mặt theo quy định.

- Về chế độ bảo hiểm xã hội: Đơn vị thực hiện trích nộp bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác: Đơn vị đã thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân và làm báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2022 theo quy định.

- Về công tác tự kiểm tra tài chính: Đơn vị thực hiện tự kiểm tra tài chính và có biên bản theo quy định.

- Về công tác công khai ngân sách: Đơn vị đã thực hiện công khai dự toán ngân sách được giao năm 2022 và quyết toán ngân sách năm 2021 được phê duyệt theo các biểu mẫu quy định và bằng hình thức vừa thông báo trong các cuộc họp vừa thông báo trên bảng tin của đơn vị. Đơn vị đã thực hiện đăng tải báo cáo công khai tài chính trên website của đơn vị.

- Hiện tại, đơn vị đã thực hiện sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Đơn vị thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, tiết giảm các khoản chi hoạt động để có nguồn trích lập các quỹ là 203.380.000 đồng. Đơn vị thực hiện trích quỹ gồm: Quỹ phúc lợi 20.338.000 đồng, Quỹ khen thưởng 20.338.000 đồng, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 30.507.000 đồng (15%), Quỹ bổ sung thu nhập là 132.197.000 đồng.

2. Kiến nghị

- Đơn vị chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu trong báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu của đơn vị.

- Đơn vị có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán theo đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Viện Nhà nước và Pháp luật;
- Chủ tịch Viện (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Ban KHTC.

TL. CHỦ TỊCH
KT. TRƯỞNG BAN BAN KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH
PHÓ TRƯỞNG BAN

Tống Thị Hà Phương

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-KHXH ngày 27/9/2023)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	NỘI DUNG	Mã số	Tổng số	Loại 100-102
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**370.638.000**	**370.638.000**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*02*	*370.638.000*	*370.638.000*
	- Kinh phí đã nhận	03	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	370.638.000	370.638.000
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*05*	-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**8.539.668.000**	**8.539.668.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*09*	*8.303.798.000*	8.303.798.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	*235.870.000*	235.870.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**8.910.306.000**	**8.910.306.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	*8.674.436.000*	*8.674.436.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	*235.870.000*	*235.870.000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**8.684.785.000**	**8.684.785.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	*8.460.429.000*	8.460.429.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	*224.356.000*	224.356.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**8.684.785.000**	**8.684.785.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	*8.460.429.000*	8.460.429.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	*224.356.000*	224.356.000
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+26)**	**20**	**26.514.000**	**26.514.000**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24+25)*	*21*	*15.000.000*	*15.000.000*
	- Đã nộp NSNN	22	-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-33)	23	-	
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-34)	24	-	
	- Dự toán giảm trừ theo kiến nghị KTNN	25	15.000.000	15.000.000
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (26=27+28+29+30)*	*26*	*11.514.000*	*11.514.000*
	- Đã nộp NSNN	27	-	
	- Còn phải nộp NSNN (28=06+16-19- 27-36)	28	-	
	- Dự toán bị hủy (29=07+10-16-37)	29	11.514.000	11.514.000
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (31=32+35)**	**31**	**199.007.000**	**199.007.000**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (32=33+34)*	*32*	*199.007.000*	*199.007.000*
	- Kinh phí đã nhận	33	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	34	199.007.000	199.007.000
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (35=36+37)*	*35*	-	-

Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Loại 100-102
				TỔNG SỐ	**8.684.785.000**	**8.684.785.000**
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/TỰ CHỦ	**8.460.429.000**	**8.460.429.000**
		6000		**Tiền lương**	**3.618.631.437**	**3.618.631.437**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.618.631.437	3.618.631.437
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**104.439.600**	**104.439.600**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	104.439.600	104.439.600
		6100		**Phụ cấp lương**	**356.576.065**	**356.576.065**
			6101	Phụ cấp chức vụ	217.732.214	217.732.214
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	122.751.851	122.751.851
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	10.728.000	10.728.000
		6200		**Tiền thưởng**	**35.350.000**	**35.350.000**
			6201	Thưởng thường xuyên	35.350.000	35.350.000
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**40.001.908**	**40.001.908**
			6299	Chi khác	40.001.908	**40.001.908**
		6300		**Các khoản đóng góp**	**841.144.019**	**841.144.019**
			6301	Bảo hiểm xã hội	612.955.372	612.955.372
			6302	Bảo hiểm y tế	111.308.665	111.308.665
			6303	Kinh phí công đoàn	81.200.000	81.200.000
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	35.679.982	35.679.982
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**25.631.400**	**25.631.400**
			6449	Chi khác	25.631.400	**25.631.400**
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**23.005.140**	**23.005.140**
			6503	Tiền nhiên liệu	21.685.140	21.685.140
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.320.000	1.320.000
		6550		**Vật tư văn phòng**	**110.773.538**	**110.773.538**
			6551	Văn phòng phẩm	70.906.298	70.906.298
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	39.867.240	39.867.240
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**67.067.562**	**67.067.562**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	7.207.516	7.207.516
			6603	Cước phí bưu chính	11.595.046	11.595.046
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13.200.000	13.200.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	23.985.000	23.985.000
			6618	Khoán điện thoại	5.400.000	5.400.000
			6649	Khác	5.680.000	5.680.000
		6650		**Hội nghị**	**1.500.000**	**1.500.000**

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Loại 100-102
			6699	Chi phí khác	1.500.000	1.500.000
		6700		**Công tác phí**	**70.110.000**	**70.110.000**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.450.000	2.450.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.800.000	3.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.660.000	2.660.000
			6704	Khoán công tác phí	61.200.000	61.200.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**1.480.000**	**1.480.000**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.480.000	1.480.000
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**100.711.300**	**100.711.300**
			6901	Ô tô dùng chung	22.671.000	22.671.000
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	51.806.500	51.806.500
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.399.000	16.399.000
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.834.800	9.834.800
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**2.841.768.940**	**2.841.768.940**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	125.976.840	125.976.840
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.581.600	7.581.600
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	558.210.500	558.210.500
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	2.150.000.000	2.150.000.000
		7750		**Chi khác**	**18.858.091**	**18.858.091**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	12.681.591	12.681.591
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	530.700	530.700
			7761	Chi tiếp khách	5.645.800	5.645.800
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**203.380.000**	**203.380.000**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	132.197.000	132.197.000
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	20.338.000	20.338.000
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	20.338.000	20.338.000
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	30.507.000	30.507.000
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN/KHÔNG TỰ CHỦ	**224.356.000**	**224.356.000**
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**85.856.000**	**85.856.000**
			6907	Nhà cửa	85.856.000	85.856.000
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**138.500.000**	**138.500.000**
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	91.700.000	91.700.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	46.800.000	46.800.000

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

ĐƠN VỊ: VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-KHXH ngày 27/9/2023)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	8.667.975.076
	a. Từ NSNN cấp	2	8.667.975.076
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	8.464.595.076
	a. Chi phí hoạt động	6	8.464.595.076
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	203.380.000
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	114.125.000
2	Chi phí	11	74.801.798
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	39.323.202
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	5.207.186
2	Chi phí	21	2.536.437
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	2.670.749
IV	**Hoạt động khác**		
1	Thu nhập khác	30	
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**	**245.373.951**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	203.380.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	37.855.800

Đơn vị: VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ
KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH
Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-KHXH ngày 27/9/2023)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý trong năm nay			Số còn phải xử lý		
		Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Thanh tra	Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Thanh tra	Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Thanh tra
A	B	1=2+3+4	2	3	5=6+7+8	6	7	9	10=2-6	11=3-7
I	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước tồn tại chưa xử lý**	**17.515.347**	**17.515.347**	**-**	**15.000.000**	**15.000.000**	**-**	**2.515.347**	**2.515.347**	**-**
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	-			-			-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	-			-			-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nộp trả ngân sách	-			-			-	-	-
	- Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-			-			-	-	-
4	Giảm trừ dự toán NSNN năm sau	17.515.347	17.515.347		15.000.000	15.000.000		2.515.347	2.515.347	-
5	Hủy dự toán NSNN do đề tài, nhiệm vụ hết thời gian thực hiện	-			-			-	-	-
II	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	-			-			-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	-			-			-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nộp trả ngân sách	-			-			-	-	-
	- Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-			-			-	-	-
4	Giảm trừ dự toán NSNN năm sau	-			-			-	-	-
5	Hủy dự toán NSNN do đề tài, nhiệm vụ hết thời gian thực hiện	-			-			-	-	-
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**									